TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **208**/2021/KDTM-PT
Ngày 20/12/2021
V/v*"Tranh chấp hợp đồng xây dựng"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Tuấn

***Các Thẩm phán*:** Bà Lê Thúy Linh

Ông Nguyễn Thái Sơn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17, 20 tháng 12 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 138/2021/TLPT-KDTM ngày 11/10/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc "Tranh chấp hợp đồng xây dựng".

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2021/ST-KDTM ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân quận T , thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 594/2021/QĐ-PT ngày 08/11/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 629/2021/QĐ-PT ngày 24/11/2021 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Công ty cổ phần E

Địa chỉ trụ sở: Lô 15, Khu công nghiệp Q, thị trấn Q, huyện M, thành phố H.

Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà E, số 2 T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cảnh H – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Mai Thị Nha T – Trưởng Phòng pháp chế; Ông Nguyễn Minh C – Chuyên viên Phòng pháp chế; Ông Nguyễn Quang P – Chuyên viên Phòng pháp chế; ông C có mặt

-Bị đơn: Công ty cổ phần S

Địa chỉ trụ sở: Tầng 11, Tòa nhà L13, số 164 K, phường N, quận T, thành phố Hà Nội

Địa chỉ hiện nay: Ngõ 795 đường Q, phường P, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Trường T – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Danh S – Phó Tổng giám đốc kiêm Kế toán trưởng; có mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1976; HKTT: Tổ 14 cụm 3 phường H, quận T, thành phố Hà Nội; Địa chỉ: Số 11, ngõ 9 phố Y, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; có đơn xin vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 18 tháng 02 năm 2020 Công ty cổ phần E có đơn khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng đối với Công ty cổ phần S, yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề sau:

1. Công ty cổ phần S phải thanh toán ngay cho Công ty cổ phần E số tiền: 7.727.826.505 đồng, bao gồm:

1.1. Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công trình thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La số tiền là: 3.300.100.706 đồng.

1.2. Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công trình thủy điện Lai Châu số tiền là: 3.838.954.904 đồng.

1.3. Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công trình thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An số tiền là: 588.770.895 đồng.

2. Công ty cổ phần S còn phải thanh toán tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ khi xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán hết nợ trên thực tế theo mức lãi quy định của pháp luật.

Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

* Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự thống nhất nội dung vụ án như sau:

Giữa Công ty cổ phần E và Công ty cổ phần S đã ký kết các hợp đồng cung cấp sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách ngăn lắp đặt cho các công trình sau đây:

1. Công trình thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La

1.1. Nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Ngày 27/08/2010, Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa C (nay là Công ty cổ phần E) cùng với Công ty cổ phần Đầu tư & Thương Mại Dầu khí S (nay là Công ty cổ phần S) ký hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA - Nhôm về việc cung

cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La, cụ thể:

Hàng hóa: Các loại cửa và vách kính theo báo giá đính kèm hợp đồng.

Tổng diện tích các loại sản phẩm: 192,15 m^2

Tổng giá trị hợp đồng (bao gồm 10% thuế GTGT): 1.051.106.793 đồng.

Thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B các đợt như sau:

Đợt 1: Khi Bên B vận chuyển hàng đến công trường được Bên A nghiệm thu sơ bộ về khối lượng, chất lượng, chủng loại thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 70% tổng giá trị đơn hàng.

Đợt 2: Sau khi Bên B thi công xong, được chủ đầu tư nghiệm thu, trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày Bên B nộp cho Bên A hồ sơ thanh toán, Bên A sẽ thanh toán nốt 25% giá trị hợp đồng.

Bên A sẽ hoàn thành việc thanh toán trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán.

- Ngày 02/12/2010 hai bên ký phụ lục HĐ số 01/101330/1017227/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 573.146.140 đồng.

- Ngày 27/03/2011 hai bên ký phụ lục HĐ số 02/101330/1017227/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 435.289.168 đồng.

- Ngày 12/05/2011 hai bên ký phụ lục HĐ số 03/101330/1017227/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 2.475.157.649 đồng.

- Ngày 11/07/2011 hai bên ký phụ lục HĐ số 04/101330/1017227/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 1.154.701.389 đồng.

- Ngày 20/03/2012 hai bên ký phụ lục HĐ số 05/101330/1017227/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 1.113.390.215 đồng.

1.2. Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Thực hiện hợp đồng đã ký kết, Công ty cổ phần E đã hoàn thành toàn bộ các nghĩa vụ cam kết, tiến hành cung cấp đầy đủ hàng hóa, thi công lắp đặt đảm bảo chất lượng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

Ngày 07/10/2014, hai bên đã ký kết bảng tổng hợp giá trị hoàn thành của hợp đồng, trong đó xác nhận tổng giá trị Công ty cổ phần E đã sản xuất, lắp đặt theo thực tế là 6.262.053.137 đồng.

Số tiền Công ty cổ phần S đã thanh toán: 4.002.638.714 đồng.

Số tiền nợ gốc đến thời điểm khởi kiện, Công ty cổ phần S còn phải thanh

toán: 2.259.414.423 đồng.

Ngày 02/3/2021, trên cơ sở biên bản làm việc ngày 02/01/2021 giữa ông Nguyễn Trung Hvà Công ty cổ phần S, ông Nguyễn Trung Hthay mặt Công ty cổ phần S đã thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền 1.398.000.000 đồng. Số tiền nợ gốc còn lại đến ngày xét xử sơ thẩm là: 861.414.423 đồng.

2. Công trình thủy điện Lai Châu

2.1. Nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Ngày 29/07/2015, Công ty cổ phần E và Công ty cổ phần Đầu tư & Thương Mại Dầu khí S (nay là Công ty cổ phần S) ký hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu, cụ thể:

Hàng hóa: Các loại cửa và vách kính theo báo giá đính kèm hợp đồng.

Tổng diện tích các loại sản phẩm: 290,35 m^2

Tổng giá trị hợp đồng (bao gồm 10% thuế GTGT): 1.492.738.818 đồng.

Thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B các đợt như sau:

Đợt 1: Bên A sẽ đặt cọc cho Bên B 30% tổng giá trị hợp đồng ngay sau khi ký hợp đồng.

Đợt 2: Khi Bên B vận chuyển hàng đến công trường được Bên A xác nhận thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 80% tổng giá trị đơn hàng.

Đợt 3: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% tổng giá trị còn lại khi Bên A ký biên bản nghiệm thu sản phẩm với chủ đầu tư.

Bên A sẽ hoàn thành việc thanh toán trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ thanh toán.

- Hai bên ký phụ lục HĐ số 01PL - 1515223/1014011/DA về việc bảo hành sản phẩm.

- Tháng 9/2015 hai bên ký phụ lục HĐ số 02PL – 01/1515223/1014011/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 433.447.098 đồng.

- Ngày 04/11/2015 hai bên ký phụ lục HĐ số 03PL– 1515223/1014011/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 997.536.650 đồng.

- Hai bên ký phụ lục HĐ số 04PL - 1515223/1014011/DA về việc bảo hành sản phẩm - Ngày 21/11/2015 hai bên ký phụ lục HĐ số 05PL - 1515223/1014011/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 905.039.161 đồng.

- Hai bên ký phụ lục HĐ số 06PL - 1515223/1014011/DA về việc bảo hành sản phẩm

- Ngày 09/12/2015 hai bên ký phụ lục HĐ số 07PL - 1515223/1014011/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 3.650.359.857 đồng.

- Hai bên ký phụ lục hợp đồng số 08PL - 1515223/1014011/DA về việc bảo hành sản phẩm

- Ngày 01/7/2016 hai bên ký phụ lục HĐ số 11PL - 1515223/1014011/DA cung cấp bổ sung cửa và vách kính làm phát sinh tăng giá trị hợp đồng thêm: 1.756.533.050 đồng.

- Hai bên ký phụ lục hợp đồng số 12PL - 1515223/1014011/DA về việc bảo hành sản phẩm

2.2. Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Thực hiện hợp đồng đã ký kết, Công ty cổ phần E đã cung cấp đầy đủ hàng hóa, thi công lắp đặt đảm bảo chất lượng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

Từ ngày 22/01/2016 đến ngày 16/12/2016, hai bên đã ký kết các biên bản nghiệm thu kèm theo phiếu giá thanh toán xác định giá trị hoàn thành của 16 đợt đề nghị thanh toán, trong đó hai bên xác nhận tổng giá trị Công ty cổ phần E đã sản xuất, lắp đặt theo thực tế là: 9.299.639.035 đồng.

- Số tiền Công ty cổ phần S đã thanh toán: 6.542.759.391 đồng.
- Số tiền gốc Công ty cổ phần S còn phải thanh toán: 2.756.879.644 đồng.

3. Công trình thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An

3.1. Nội dung hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Ngày 15/01/2013, Công ty cổ phần Cửa sổ nhựa C (nay là Công ty cổ phần E) và Công ty CP Đầu tư & Thương Mại Dầu khí S (nay là Công ty cổ phần S) ký hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An, cụ thể:

Hàng hóa: Các loại cửa và vách kính theo báo giá đính kèm hợp đồng.

Tổng diện tích các loại sản phẩm: 634,51 m^2 tương đương 58 (bộ)

Tổng giá trị hợp đồng (bao gồm 10% thuế GTGT): 2.353.849.562 đồng.

Thanh toán: Bên A thanh toán cho Bên B các đợt như sau:

Tạm ứng: Ngay sau khi ký hợp đồng, Bên A sẽ tạm ứng cho Bên B 30% tổng giá trị hợp đồng tương đương số tiền: 706.154.868 đồng.

Đợt 1: Khi Bên B vận chuyển hàng đến công trường được Bên A nghiệm thu sơ bộ về sản phẩm tại công trường thì Bên A sẽ thanh toán cho Bên B đến 95% giá trị giao hàng.

Đợt 2: Sau khi hàng hóa lắp đặt xong và bàn giao hai bên tiến hành nghiệm thu, Bên A sẽ thanh toán nốt giá trị hợp đồng.

3.2. Quá trình thực hiện hợp đồng và phụ lục hợp đồng

Thực hiện hợp đồng đã ký kết, Công ty cổ phần E đã hoàn thành cung cấp đầy đủ hàng hóa, thi công lắp đặt đảm bảo chất lượng theo đúng thiết kế, tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

Ngày 20/04/2018, hai bên đã ký kết biên bản quyết toán công trình, trong đó xác nhận tổng giá trị Công ty cổ phần E đã sản xuất, lắp đặt theo thực tế là: 2.436.456.735 đồng.

- Số tiền Công ty cổ phần S đã thanh toán: 1.933.123.095 đồng.
- Số tiền gốc Công ty cổ phần S còn phải thanh toán: 503.333.640 đồng.

Ngày 20/04/2018, hai bên cũng đã lập biên bản đối chiếu công nợ xác nhận đúng nội dung nêu trên.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 22/01/2021, giữa Công ty cổ phần S và ông Nguyễn Trung Hđã có buổi làm việc, đối chiếu số liệu, chốt phương án trả nợ cho Công ty cổ phần E, trong đó có phân chia nghĩa vụ trả nợ. Công ty cổ phần S đồng ý với phương án trả nợ ngày 22/01/2021 giữa Công ty cổ phần S và ông Nguyễn Trung H. Sau khi có biên bản làm việc này, ông Nguyễn Trung Hđã thay mặt cho Công ty cổ phần S thanh toán cho nguyên đơn số tiền 1.398.000.000 đồng nợ gốc của công trình thủy điện Nậm Chiến, Sơn La.

Phương án hòa giải của Công ty cổ phần S đưa ra như sau:

1. Về số liệu tại công trình thủy điện Sơn La+ Nậm Chiến

Số tiền công nợ đang thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty cổ phần S: 65.277.684 đồng, gồm:

+ Nhà máy thủy điện Sơn La: 15.277.684 đồng.

+ Nhà máy thủy điện Nậm Chiến: 50.000.000 đồng.

Giá trị trên hóa đơn số 0001587 ngày 25.8.2016 là 2.194.136.739 đồng. Giá trị này chưa thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty cổ phần S vì lý do chi phí thi công của ông Nguyễn Trung Htheo hợp đồng giao khoán giữa hai bên sẽ bị vượt chi phí giao khoán nếu hoàn đủ theo giá trị hóa đơn này. Công ty cổ phần S sẽ thực hiện hạch toán giá trị này và thống nhất phân chia nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty cổ phần E như sau:

+ Công ty cổ phần S thanh toán cho Công ty cổ phần E: 411.277.684 đồng trong thời gian từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/12/2021.

+ Ông Nguyễn Trung Hcó trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho Công ty cổ phần E: 1.848.136.739 đồng (ngày 03/02/2021 ông Nguyễn Trung Hđã thanh toán 1.398.000.000 đồng, số còn lại sẽ thanh toán trước 10/12/2021).

2. Về số liệu tại công trình thủy điện Lai Châu:

2.1. Số tiền thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty cổ phần S: 1.253.127.873 đồng. Công ty cổ phần S có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền này.

2.2. Giá trị mà Công ty cổ phần E và ông Nguyễn Trung Hđã nghiệm thu nhưng Công ty cổ phần E chưa xuất hóa đơn GTGT và chưa thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty cổ phần S: 1.503.751.771 đồng, Công ty cổ phần S sẽ thực hiện hạch toán giá trị này sau khi Công ty cổ phần Eurowidow xuất hóa đơn cho Công ty cổ phần S phần giá trị này và thống nhất phân chia nghĩa vụ phải thanh toán cho Công ty cổ phần E như sau:

+ Công ty cổ phần S sẽ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty cổ phần E số công nợ là: 1.321.127.873 đồng trong thời gian từ ngày 01/3/2021 đến ngày 31/12/2023.

+ Ông Nguyễn Trung Hcó trách nhiệm thanh toán trực tiếp cho Công ty cổ phần E số công nợ: 1.435.751.771 đồng trong thời gian từ ngày 30/01/2021 đến ngày 10/12/2021.

3. Về số liệu tại Công trình thủy điện Hủa Na: Số tiền công nợ đang thể hiện trên sổ sách kế toán của Công ty cổ phần S: 503.333.640 đồng, Công ty cổ phần S sẽ có trách nhiệm thanh toán trong thời gian từ ngày 01/3/2021 đến ngày 30/06/2022.

Trường hợp Công ty cổ phần E không đồng ý, đề nghị Tòa án xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung Htrình bày:

Ông là Đội trưởng đội xây dựng hoàn thiện - Công ty cổ phần S và là người được Công ty cổ phần S giao nhiệm vụ trong việc thương thảo để ký kết các hợp đồng và thực hiện theo dõi, kiểm tra xác nhận công việc, khối lượng hoàn thành cho Công ty cổ phần S trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng đã ký và đã thực hiện xong các công việc xác nhận khối lượng.

Về công nợ giữa Công ty cổ phần E và Công ty cổ phần S, ngày 22.01.2021, tại Văn phòng Công ty cổ phần S , địa chỉ: Ngõ 795 đường Q, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, giữa ông và Công ty cổ phần S đã có buổi làm việc và xác nhận công nợ như bị đơn đã trình bày.

Như vậy, giữa ông và Công ty cổ phần S đã có sự thống nhất về số liệu còn nợ của các hợp đồng với Công ty cổ phần E và phương án giải quyết cụ thể. Việc Công ty cổ phần E khởi kiện đòi nợ đối với Công ty cổ phần S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về phần của ông, thực hiện biên bản làm việc này, ông đã thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền đợt 1 là: 1.398.000.000 đồng của Công trình Nhà máy

thủy điện Sơn La và Nhà máy thủy điện Nậm Chiến; đối với số tiền của Nhà máy thủy điện Lai Châu do Công ty cổ phần S và Công ty cổ phần E chưa ký biên bản quyết toán xong và xuất hóa đơn giá trị gia tăng nên chưa có cơ sở để xác nhận công nợ giữa hai công ty. Biên bản quyết toán này các bên đã thống nhất về số liệu nhưng Công ty cổ phần S chưa hoàn thiện biên bản quyết toán cho Công ty cổ phần E. Sau khi có xác nhận này ông cam đoan sẽ thực hiện đúng phần nghĩa vụ của mình theo biên bản làm việc và quyết toán công nợ thực tế.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bị đơn thanh toán số tiền của 03 hợp đồng và các phụ lục hợp đồng, cụ thể: Nợ công trình thủy điện Mường La: gốc: 861.414.423 đồng; lãi chậm trả theo mức lãi suất tại Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam nơi công ty mở tài khoản 10%/năm từ ngày 11/11/2014 (sau 7 ngày kể từ ngày nghiệm thu) đến ngày 02/3/2021 (ngày bị đơn trả một phần nợ gốc) trên số tiền chậm thanh toán 2.259.414.423 đồng và lãi chậm thanh toán tính từ ngày 04/02/2021 của số tiền gốc 861.414.423 đồng đến ngày xét xử sơ thẩm 22/4/2021 là: 1.458.451.718 đồng; tổng gốc và lãi của công trình này là: 2.319.866.141 đồng. Nợ công trình thủy điện Lai Châu: gốc: 2.756.879.644 đồng; lãi chậm trả theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng là 18%/năm từ ngày 11/3/2019 (sau 5 ngày kể từ ngày nộp hồ sơ thanh toán) đến ngày xét xử sơ thẩm: 1.065.533.982 đồng; tổng gốc và lãi: 3.822.413.626 đồng; Nợ công trình thủy điện Hùa Na: gốc: 503.333.640 đồng; nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu thanh toán lãi chậm trả của số tiền này. Tổng số tiền gốc của cả ba công trình là: 4.121.627.707 đồng; gốc và lãi của cả ba công trình: 6.645.613.407 đồng.

Bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án; cụ thể: giữa số liệu ghi trong hồ sơ sổ sách kế toán của bị đơn so với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có sự chênh lệch. Nguyên nhân là do trong quá trình ký kết, thực hiện hợp đồng, giữa bị đơn và ông Nguyễn Trung Hcó thỏa thuận về giao thầu, ông Nguyễn Trung Hchậm bàn giao số liệu về cho Công ty dẫn đến Công ty chậm trả nợ cho nguyên đơn. Lỗi này hoàn toàn thuộc về ông Nguyễn Trung Hvà ông H phải chịu trách nhiệm, bao gồm cả chịu lãi. Ngày 22/01/2021, giữa Công ty cổ phần S và ông Nguyễn Trung Hđã có biên bản làm việc thống nhất nghĩa vụ của từng bên phải thanh toán cho Công ty cổ phần E, thực tế ông Nguyễn Trung Hđã thực hiện một phần nghĩa vụ này. Mặt khác, hiện nay Công ty cổ phần S đang gặp rất nhiều khó khăn, nhiều bản án về nghĩa vụ trả nợ chưa được thi hành. Do đó, đề nghị Công ty cổ phần E chấp nhận phương án trả nợ như trong biên bản làm việc giữa Công ty cổ phần S và ông Nguyễn Trung Hngày 22/01/2021, đồng thời miễn toàn bộ lãi phạt chậm trả cho bị đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Trung Hxin vắng

mặt.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2021/ST-KDTM ngày 22/4/2021 của Tòa án nhân dân quận T , thành phố Hà Nội đã xử:

Căn cứ vào Căn cứ vào Điều 30, 63, 220, 227, 264, 266, 267, 271, 273, 278, 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 81, 108, 110, Luật xây dựng năm 2003.

Điều 27, Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07.5.2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Điều 370, 385, 398, 418 Bộ luật dân sự 2015.

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; điểm d mục 1.4 danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016.

Xử:

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng xây dựng của Công ty cổ phần E (tên Công ty viết tắt: E., JSC) đối với Công ty cổ phần S.

2- Buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty cổ phần E (tên Công ty viết tắt: E., JSC) số tiền theo các hợp đồng xây dựng sau:

2.1. Hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA- Nhôm ngày 27.8.2010 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La:

Số tiền nợ gốc: 861.414.423 đồng (tám trăm sáu mươi mốt triệu bốn trăm mười bốn nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng).

Nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm: 1.458.451.718 đồng (Một tỷ, bốn trăm năm mươi tám triệu bốn trăm năm mươi mốt nghìn bảy trăm mười tám đồng).

2.2. Hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA ngày 29.7.2015 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu:

Số tiền gốc: 2,756,879,644 đồng (Bằng chữ: Hai tỷ, bảy trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi chín nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng).

Nợ lãi đến ngày xét xử sơ thẩm: 1.065.533.982 đồng (Một tỷ, không trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm ba mươi ba nghìn chín trăm tám mươi hai đồng).

2.3. Hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA ngày 15.01.2013 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An:

Số tiền gốc Công ty S còn phải thanh toán: 503.333.640 đồng (Bằng chữ: Năm trăm linh ba triệu ba trăm ba mươi ba nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4. Về án phí:

Công ty cổ phần S phải chịu 114.645.613 đồng (một trăm mười bốn triệu sáu trăm bốn mươi lăm nghìn sáu trăm mười ba đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Công ty cổ phần E (tên Công ty viết tắt: EW., JSC) không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm; Hoàn trả Công ty cổ phần E (tên Công ty viết tắt: E., JSC) số tiền 57.864.000 đồng (năm mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi tư nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000653 ngày 13.10.2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

5- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên đã thỏa thuận (đối với Hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu) và theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (đối với hợp đồng Hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA - Nhôm về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La và Hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Công ty cổ phần S kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại số nợ gốc và lãi vay mà Công ty cổ phần S phải trả Công ty cổ phần E.

Tại phiên tòa hôm nay:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đối với công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu nguyên đơn nhất trí giảm cho bị đơn số tiền vật tư phát sinh 25.128.915 đồng nên nợ gốc còn lại là 2.731.750.729 đồng và giảm mức lãi suất chậm trả xuống còn 0,028%/ngày tương đương 10%/năm nên nợ lãi là 578.532.414 đồng. Vì vậy, tổng số tiền bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn cả ba công trình là 6.133.482.924 đồng.

Bị đơn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn về việc nguyên đơn giảm số tiền vật tư phát sinh và giảm mức lãi suất chậm trả đối với công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu. Xác nhận toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi của ba công trình thủy điện Sơn La, Lai Châu, Nghệ An là 6.133.482.924 đồng.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Vế tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Tại phiên tòa các bên đã đi đến thống nhất, xác định đối với công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu bị đơn nợ nguyên đơn số tiền 2.731.750.729 đồng. Mức tính lãi: 10%/năm tính từ ngày 11/3/2019 đến ngày 22/4/2021, tính toán mức tiền lãi khoảng 578.532.414 đồng. Đây là thỏa thuận tự nguyện giữa các bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp đạo đức xã hội. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thỏa thuận của các đương sự và sửa án sơ thẩm theo hướng này. Về án phí giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Công ty cổ phần S được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Công ty cổ phần E với Công ty cổ phần S phát sinh từ hợp đồng xây dựng, nên là tranh chấp kinh doanh thương mại.

Bị đơn Công ty cổ phần S có địa chỉ tại Tầng 11, Tòa nhà L13, số 164 K, phường N, quận T, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận T , thành phố Hà Nội giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[2] - Về nội dung kháng cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận: Công ty cổ phần E và Công ty cổ phần

S đã ký kết các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cung cấp sản phẩm cửa sổ, cửa đi, vách ngăn lắp đặt cho các công trình sau đây: Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La; Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu; Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An.

Hai bên cùng thống nhất về toàn bộ các hợp đồng được ký kết giữa các bên, gồm:

1-Hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA - Nhôm về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La và 05 bản phụ lục HĐ101330/1017227/DA kèm theo.

2-Hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu và các phụ lục hợp đồng kèm theo.

3- Hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn nhất trí với số tiền nợ gốc và nợ lãi mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đối với công trình thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La và công trình thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An.

Bị đơn không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền nợ gốc và nợ lãi của ba công trình thủy điện. Bị đơn chỉ yêu cầu nguyên đơn xem xét giảm số tiền nợ gốc, nợ lãi đối với công trình thủy điện Lai Châu, vì hồ sơ thanh toán lần thứ 16 anh Hiếu không nộp về Công ty cổ phần S.

Nguyên đơn có ý kiến: Đối với hồ sơ thanh quyết toán công trình thủy điện Lai Châu, Công ty cổ phần E đã gửi cho Công ty cổ phần S, Công ty cổ phần S đã nhận nhưng không thanh toán hết, giữa hai bên đã ký xác nhận khối lượng thực tế, đơn giá 16 lần: 9.299.639.035 đồng, Công ty cổ phần S đã thanh toán 6.542.759.391 đồng, Công ty cổ phần S cũng đã thừa nhận tại Tòa. Như vậy số tiền nợ gốc còn lại là: 2.756.879.644 đồng. Công ty cổ phần E nhất trí giảm cho Công ty cổ phần S số tiền vật tư phát sinh 25.128.915 đồng. (2.756.879.644 đồng - 25.128.915 đồng = 2.731.750.729 đồng), giảm cho Công ty cổ phần S mức lãi suất chậm trả theo hợp đồng từ 0,05%/ngày tương đương 18%/năm xuống còn 0,028%/ngày tương đương 10%/năm, ngày bắt đầu tính chậm thanh toán 11/3/2019 (sau 05 ngày kể từ ngày thanh quyết toán) đến ngày xét xử sơ thẩm 22/4/2021, số tiền lãi: 578.532.414 đồng. Bị đơn nhất trí với ý kiến của nguyên đơn, hai bên thống nhất xác nhận toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi của ba công trình thủy điện Sơn La, Lai Châu, Nghệ An là 6.133.482.924 đồng.

Xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm xác định lãi chậm thanh toán tính từ ngày 11/3/2019 (sau 05 ngày kể từ ngày thanh quyết toán) đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, nhưng lại tính với lãi suất 0,05%/ngày (tương đương 18%/năm) theo hợp đồng hai bên đã ký là chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Tại

phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự đã tự nguyện thỏa thuận mức lãi suất chậm trả đối với số tiền gốc còn lại của công trình thủy điện Lai Châu là 10%/năm là có lợi cho bị đơn, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi của cả ba công trình thủy điện hai bên thống nhất xác nhận là: 6.133.482.924 đồng. Cần buộc Công ty cổ phần S phải có nghĩa vụ thanh toán trả Công ty cổ phần E.

[3] - Về các vấn đề khác của vụ án: Ngoài các yêu cầu trên, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nào khác.

[4] - Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần S, sửa một phần bản án sơ thẩm, nên Công ty cổ phần S không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 370; Điều 385; Điều 398; Điều 418 của Bộ luật Dân sự

Áp dụng Điều 81; Điều 108; Điều 110 của Luật Xây dựng năm 2003

Áp dụng Điều 27; Điều 42 Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07.5.2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11.01.2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

-Chấp nhận một phần kháng cáo của Công ty cổ phần S.

-Sửa một phần bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 21/2021/ST-KDTM ngày 22/04/2021 của Tòa án nhân dân quận T , thành phố Hà Nội và xử như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng của Công ty cổ phần E đối với Công ty cổ phần S.

2. Buộc Công ty cổ phần S phải thanh toán cho Công ty cổ phần E số tiền theo các hợp đồng xây dựng sau:

2.1.Hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA- Nhôm ngày 27/8/2010 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La số tiền: Nợ gốc: 861.414.423 đồng; Nợ lãi: 1.458.451.718 đồng.

2.2. Hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA ngày 29/7/2015 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu số tiền: Nợ gốc: 2.731.750.729 đồng; Nợ lãi: 578.532.414 đồng.

2.3. Hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA ngày 15/01/2013 về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An số tiền: Nợ gốc: 503.333.640 đồng.

Tổng cộng là: **6.133.482.924 đồng**.

3. Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

4. Về án phí:

4.1. Án phí sơ thẩm:

- Công ty cổ phần S phải chịu 114.133.482 đồng.

- Hoàn trả Công ty cổ phần E 57.864.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai số AA/2018/0000653 ngày 13/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Hoàn trả Công ty cổ phần S 2.000.000 đồng tạm ứng án phí (đã nộp) theo biên lai số AA/2020/0006599 ngày 04/5/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

5. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 đối với: Hợp đồng mua bán số 1515223/1014011/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình tại Thủy điện Lai Châu, tỉnh Lai Châu; Hợp đồng mua bán số 101330/1017227/DA - Nhôm về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Mường La, tỉnh Sơn La; Hợp đồng mua bán số 1317899/11114953/DA về việc cung cấp và lắp đặt cửa sổ, cửa đi và vách kính cho công trình: Nhà làm việc tại Thủy điện Hùa Na, tỉnh Nghệ An.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tp Hà Nội;
- CCTHADS quận T, tp Hà Nội;
- TAND quận T, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)
Nguyễn Xuân Tuấn